

-기에 이르다

đi đến mức, dẫn đến

Đánh dấu điểm kết thúc của một quá trình tích tụ theo thời gian. Báo cáo và sử liệu dùng nó để nêu nơi mà sự việc cuối cùng đã đi tới.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-기에 이르다	폐업하다 → 폐업하기에 이르다
Thì thường dùng	-기에 이르렀다	폐업하기에 이르렀다
Bất quy tắc 러	이르러, 이르렀다	không phải 이르어
Gốc từ có ≡ giữ nguyên ≡	-기에 이르다	만들기에 이르렀다
Đòi hỏi	sự tích tụ	không phải sự kiện đột ngột
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	폐업했기에 이르다 là sai

Khi nào dùng

Gắn -기에 이르다 vào gốc động từ — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, không có thì phía trước. 이르다 là động từ bất quy tắc 러: 이르러, 이르렀다.

Nó hầu như luôn được dùng ở quá khứ, vì nó thuật lại đỉnh điểm của một sự việc đã diễn ra trọn vẹn: 결국 폐업하기에 이르렀다.

Phải có một quá trình phía sau — sự tích tụ của các nguyên nhân. Một sự kiện đột ngột, xảy ra một lần không hợp với cụm này.

Kết quả thường nghiêm trọng, nhưng không nhất thiết: nó cũng có thể đánh dấu thời điểm một điều gì đó cuối cùng đã đạt được.

Ví dụ trong câu

- 1

적자가 쌓여 결국 폐업하기에 이르렀다.
Thua lỗ chồng chất đến mức cuối cùng phải đóng cửa kinh doanh.
- 2

갈등이 깊어져 소송으로 번지기에 이르렀습니다.
Tranh chấp ngày càng sâu sắc đến mức phải đưa nhau ra tòa.
- 3

오랜 연구 끝에 상용화하기에 이르렀다.
Sau thời gian dài nghiên cứu, nó đã đi đến giai đoạn thương mại hóa.
- 4

사태가 악화되어 정부가 개입하기에 이르렀다.
Tình hình xấu đi đến mức chính phủ phải can thiệp.
- 5

결국 부품까지 직접 만들기에 이르렀습니다.
Cuối cùng họ đã đi đến mức tự sản xuất cả linh kiện.
- 6

민원이 이어지면서 결국 제도를 손보기에 이르렀다.
Khấu nại ngày càng nhiều đến mức phải sửa đổi chế độ.

So sánh với

- 고 말다

-고 말다 thuật lại một kết cục không mong muốn, thường đột ngột; -기에 이르다 lần theo một quá trình tích tụ đến kết cục của nó.

문을 닫고 말았다. (rốt cuộc đã đóng cửa) / 폐업하기에 이르렀다. (đã đi đến việc đóng cửa)
- (으)ㄹ 지경이다

지경이다 mô tả trạng thái bạn đang ở mà chưa vượt qua; 이르다 nói rằng điểm đó đã thực sự được chạm tới.

폐업할 지경이다. (bên bờ đóng cửa) / 폐업하기에 이르렀다. (đã đóng cửa)
- (으)ㄴ 끝에

Thường đi cùng nhau. 끝에 nêu quá trình, 이르다 nêu điểm đã đạt tới.

오랜 연구 끝에 상용화하기에 이르렀다.

Lưu ý

- ✗ 갑자기 넘어지기에 이르렀다.

○ 갑자기 넘어지고 말았다.
Cụm này cần có quá trình tích tụ phía sau. Một sự cố đột ngột dùng -고 말다.
- ✗ 결국 폐업했기에 이르렀다.

○ 결국 폐업하기에 이르렀다.
-기 không bao giờ mang thì. Quá khứ đặt ở 이르다.
- ✗ 합의에 이르어졌다.

○ 합의에 이르렀다.
이르다 là động từ bất quy tắc 러: quá khứ là 이르렀다, không phải 이르렀다.